

Số: /GCN-SKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội; Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tiêu chuẩn và Đo lường, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội chứng nhận:

1. Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia

Địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.971.4512; E-mail: qm@nifc.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực hóa học, sinh học (Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

2. Số đăng ký: 42/01/TN

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 (năm) năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia;
- Chủ tịch UBND TP Hà Nội
- UB TCĐLCL Quốc gia
- Lưu: VT, TCĐL.(Phương)

(đề b/cáo);

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tố Quyên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy chứng nhận kỹ hoạt động thử nghiệm số / GCN-SKHCN
ngày tháng năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1.	Thực phẩm	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillins <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 1	NIFC.04.M.004
2.	Thực phẩm	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Phenicol <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 2	NIFC.04.M.002
3.	Thực phẩm	Xác định dư lượng các hợp chất màu Triphenylmethane <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 3	NIFC.04.M.008
4.	Thực phẩm	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Polypeptides <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 4	NIFC.04.M.014
5.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng chất chuyển hóa nhóm Nitrofurans <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 5	NIFC.04.M.009
6.	Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Nitrofurans <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 6	NIFC.04.M.012
7.	Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Glycopeptides <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 7	NIFC.04.M.248
8.	Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Halquinol và Quinoxaline <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 8	NIFC.04.M.247
9.	Thực phẩm	Xác định dư lượng các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 9	NIFC.04.M.006

10.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Chloroform <i>Phương pháp GC-MS</i>	0,01 mg/kg	NIFC.04.M.254
11.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng một số Hexabromocyclododecanes (HBCDs) <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	α -HBCD: 0,4 μ g/kg β -HBCD: 0,4 μ g/kg γ -HBCD: 0,4 μ g/kg	NIFC.04.M.253
12.	Thực phẩm, nông sản và nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Theo phụ lục 10	NIFC.04.M.026
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá thực phẩm	Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, B romochloroacetonitrile, Cacbontetraclorua (Cacbontetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitrile <i>Phương pháp GC-ECD</i>	1 μ g/L mỗi chất	EPA 551.1 1995
14.	Thực phẩm	Xác định đa dư lượng kháng sinh <i>Phương pháp LC-MS/MS</i>	Phụ lục 11	NIFC.04.M.010

- NIFC.04.M.; EPA.: Quy trình thử nghiệm của Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia công bố áp dụng.

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật/ văn bản quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thử nghiệm: Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia phải tuân thủ quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng ban hành trước khi thực hiện thử nghiệm.

DANH MỤC HOẠT CHẤT VÀ GIỚI HẠN ĐỊNH LƯỢNG

(Kèm theo Giấy chứng nhận ký hoạt động thử nghiệm số / GCN-SKHCN
ngày tháng năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội)

Phụ lục 1: Penicillins

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)		
		Thực phẩm	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa,	Mật ong
1.	Carbenicillin	50	50	50
2.	Dicloxacillin	50	50	50
3.	Nafcillin	50	50	50
4.	Piperacillin	50	50	50
5.	Ticarcillin	50	50	50

Phụ lục 2: Danh mục Phenicol

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)	
		Thực phẩm	Mật ong
1.	Florfenicolamine	0,1	0,1

Phụ lục 3: Danh mục Triphenylmethane

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)	
		Thực phẩm	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
1.	Brilliant green (BG)	1,0	1,0

Phụ lục 4: Nhóm Polypeptides

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)
		Thực phẩm
1.	Bacitracin A	30
2.	Polymyxin	30
3.	Natamycin	30
4.	Actinomycin D (Dactinomycin)	30

Phụ lục 5: Chất chuyển hóa nhóm Nitrofur

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)
		Thực phẩm
1.	3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide - Nifursol Metabolite - DNSH	0,1
2.	4-Hydroxybenzhydrazide-Nifuroxazide Metabolite- 4-HBH	0,1
3.	Nifuraldezone Metabolite-oxamic acid hydrazide - OAH	0,1
4.	Nitrofur metabolites (sum of all tested items)	-(a)

-(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 6: Nhóm Nitrofuran

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)
		Thực phẩm
1.	Nifuroxazide	0,1
2.	Nifuraldezone	0,1
3.	Nifursol	0,1

Phụ lục 7: Nhóm Glycopeptides

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)
		Thực phẩm
1.	Dalbavancin	100
2.	Oritavancin	100
3.	Telavancin	100
4.	Vancomycin	100

Phụ lục 8: Nhóm Halquinol và Quinoxaline

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)
		Thực phẩm
1.	7- chloroquinolin-8-ol (7-CL)	30
2.	5- chloroquinolin-8-ol (5-CL)	30
3.	5,7- dichloroquinolin-8-ol (5,7-DCL)	30
4.	5-chloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5-CHQG)	50
5.	5,7-dichloro-8-hydroxyquinoline glucuronide (5,7-DCHQG)	50
6.	Halquinol (sum of all tested items)	-(a)
7.	Carbadox	30
8.	Olaquinox	30

Phụ lục 9: Danh mục quinolone và fluoroquinolone

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)	
		Thực phẩm	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
1.	Cinoxacin	6	6

Phụ lục 10: Dư lượng hóa chất bảo vệ nhóm phân cực

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg},\text{L}$)		
		Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản	Trà và sản phẩm trà, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Thực phẩm bổ sung, sữa tươi nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa
1.	N-Acetyl-glufosinate	30	30	30
2.	HEPA (2-Hydroxyethanephosphonic Acid)	30	30	30

3.	MPPA (3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl] propionic acid)	30	30	30
4.	Bialaphos	30	30	30
5.	Cyanuric acid	30	30	30
6.	PTU Propylene thiourea	30	30	30
7.	Difenzoquat metilsulfate	30	30	30
8.	Diquat dibromide	30	30	30

Phụ lục 11: Danh mục kháng sinh

TT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg,L}$)
		Thực phẩm
1.	2-Aminoflubendazole	10
2.	Albendazole (sum of albendazole sulphoxide, albendazole sulphone, and albendazole 2-amino sulphone, expressed as albendazole)	10
3.	Albendazole sulfone	10
4.	Albendazole sulfoxide	10
5.	Albendazole-2-amino sulfone	10
6.	Amantadine (1-Aminoadamantane)	10
7.	Azaperol	10
8.	Azaperone (sum of azaperone and azaperol)	10
9.	Cefotaxime	10
10.	Clinafloxacin	10
11.	Clorsulon	10
12.	Decoquinat	10
13.	Dexpanthenol	10
14.	Fleroxacin	10
15.	Gatifloxacin	10
16.	Ketoprofen	10
17.	Marbofloxacin	10
18.	Mebendazole (sum of mebendazole, Mebendazole-5-hydroxy and Mebendazoleamine, expressed as mebendazole equivalents)	10
19.	Mebendazole-5-Hydroxy	10
20.	Mebendazole-amine	10
21.	Memantine	10
22.	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	10
23.	Moxifloxacin	10
24.	Nadifloxacin	10

25.	Oxfendazole sulfone	10
26.	Oxibendazole	10
27.	Pefloxacin	10
28.	Praziquantel	10
29.	Procain Penicillin G	1,5
30.	Prulifloxacin	10
31.	Rimantadine	10
32.	Roxithromycin	10
33.	Sparfloxacin	10
34.	Sulfabenzamide	10
35.	Sulfadoxine	10
36.	Sulfafurazole (Sulfisoxazole)	10
37.	Sulfamethizole (Sulfamethiazole)	10
38.	Sulfamoxole	10
39.	Sulfanitran	10
40.	Sulfaphenazole	10
41.	Sulfathiazole	10
42.	Sulfatroxazole	10
43.	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5- hydroxy-Thiabendazole)	10
44.	Thiabendazole, 5-hydroxy-	10
45.	Toltrazuril (parent compound)	10
46.	Tricaine methanesulfonate (expressed as Benzocain)	10
47.	Triclabendazole (sum of Triclabendazole, Triclabendazole-keto, Triclabendazole-sulfone, and Triclabendazole-sulfoxide expressed as Triclabendazole-keto)	10
48.	Triclabendazole-keto	10
49.	Triclabendazole-sulfone	10
50.	Triclabendazole-sulfoxide	10
51.	Clopidol	10
52.	Lasalocid	10
53.	Maduramicin	10
54.	Salinomycin	10
